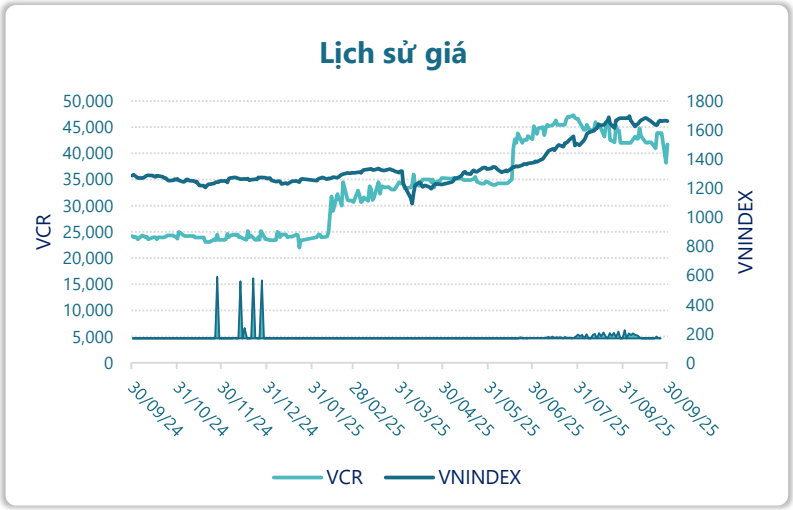
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (UPCOM: VCR)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**41,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	47,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
SL cổ phiếu LH	210,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	640
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,757
P/E	-305.6
EPS	-136

DT thuần

Q3/25

0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.16| -100%

LN sau thuế

Q3/25

-12.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.01| -138%

YoY: ▼7.03| -139%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

#VALUE!

#VALUE!

DT thuần

9T 2025

3.16

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.16|

LN sau thuế

9T 2025

-22.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.80| -42.9%

ROE

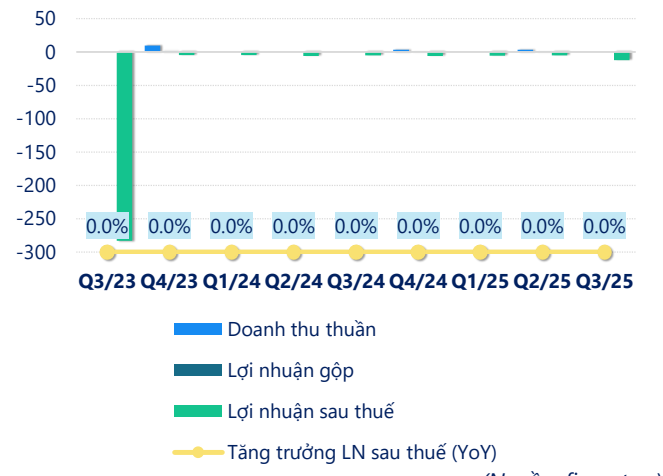
Q3/25

-1.8%

+/- YoY: ▼ 0.5%

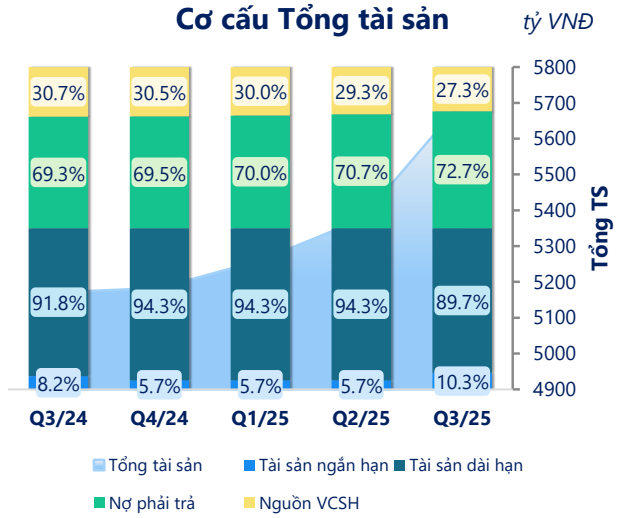
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



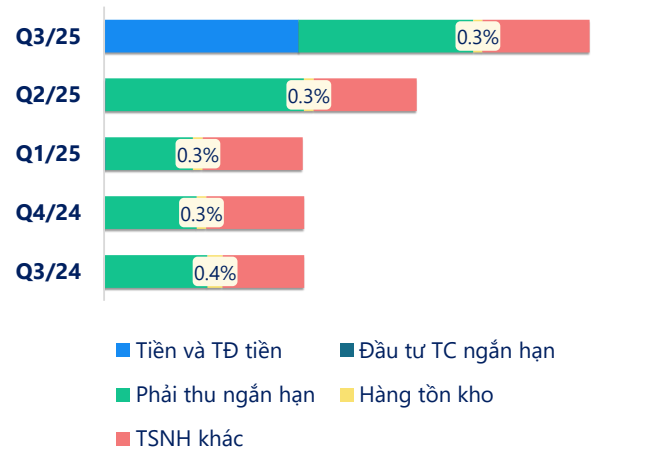
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



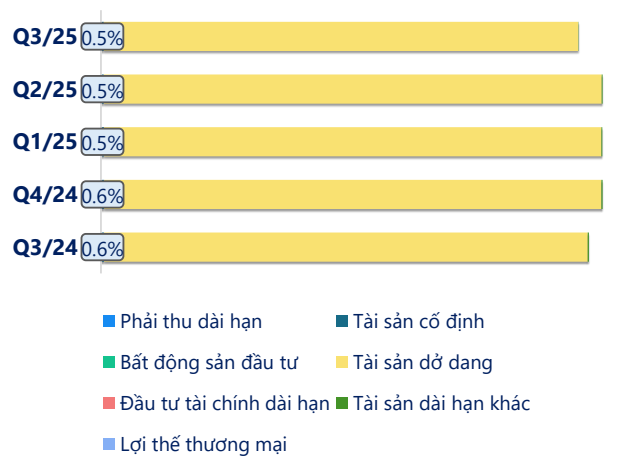
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



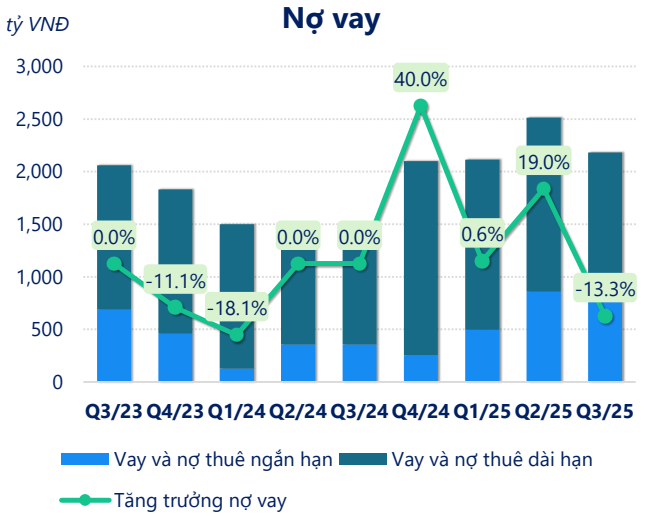
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



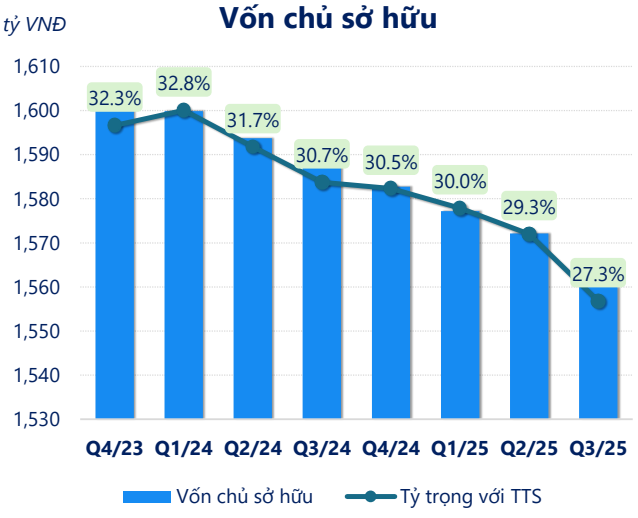
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



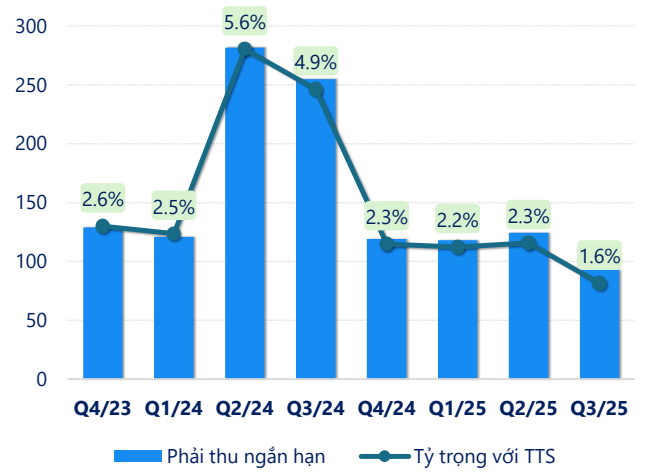
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



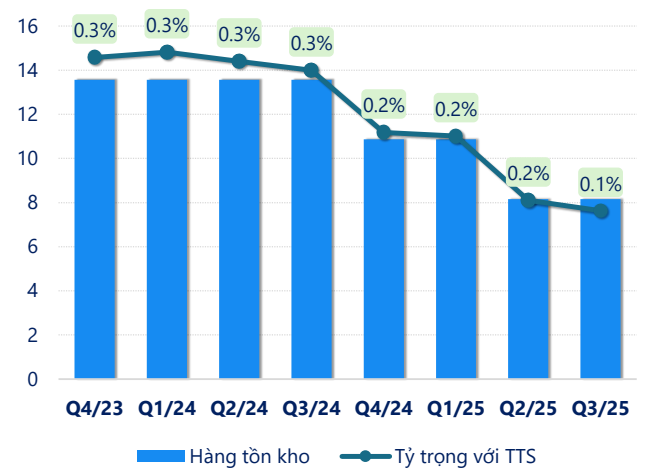
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



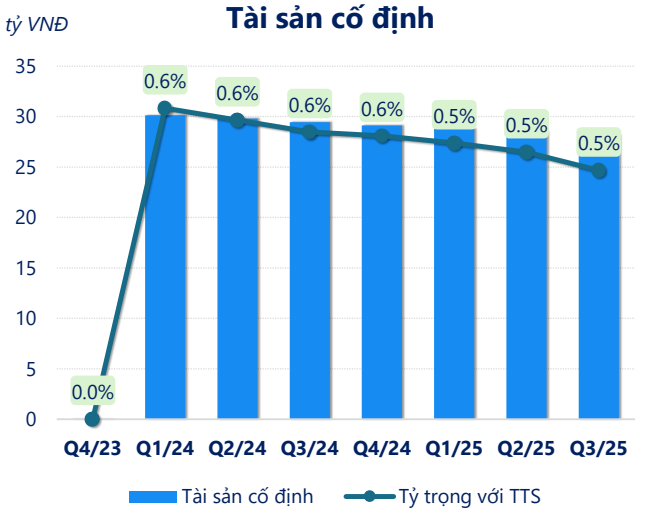
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



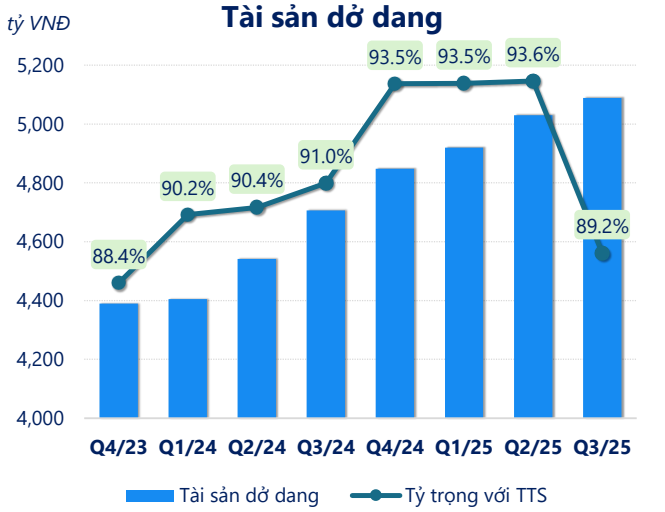
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



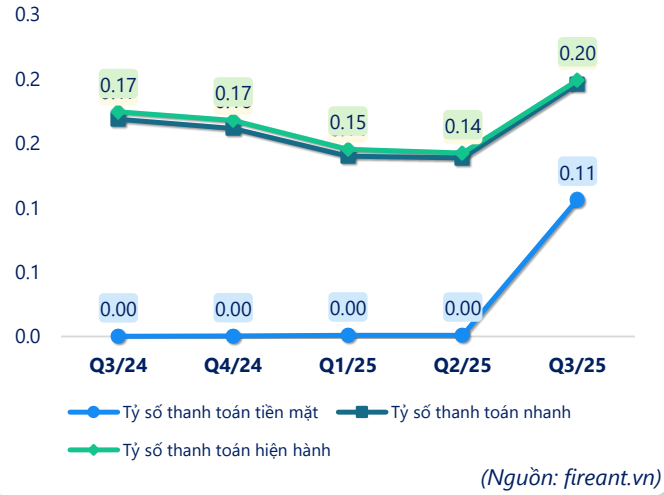
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



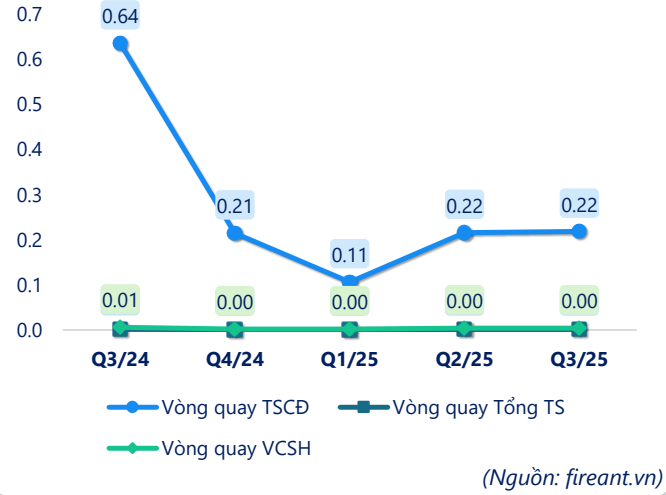
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**5,172**	**5,183**	**5,260**	**5,374**	**5,704**
Tài sản ngắn hạn	**425**	**294**	**300**	**305**	**586**
Tiền và tương đương tiền	0.44	0.60	1.85	1.78	313
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04
Phải thu ngắn hạn	255	119	118	124	92.8
Hàng tồn kho	13.6	10.9	10.9	8.16	8.16
Tài sản ngắn hạn khác	156	164	169	171	172
Tài sản dài hạn	**4,747**	**4,889**	**4,960**	**5,069**	**5,118**
Phải thu dài hạn	0	0.97	0.97	0.97	0.97
Tài sản cố định	29.5	29.1	28.8	28.5	28.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4,706	4,848	4,920	5,030	5,088
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.4	11.1	10.3	9.40	0.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,583**	**3,600**	**3,683**	**3,802**	**4,144**
Nợ ngắn hạn	**2,438**	**1,754**	**2,065**	**2,144**	**2,944**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	355	253	495	856	980
Phải trả người bán ngắn hạn	1,016	463	485	248	240
Nợ dài hạn	1,145	1,847	1,618	1,658	1,200
Vay và nợ thuê dài hạn	1,145	1,847	1,618	1,658	1,200
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,589**	**1,583**	**1,577**	**1,572**	**1,560**
Vốn chủ sở hữu	**1,589**	**1,583**	**1,577**	**1,572**	**1,560**
Vốn điều lệ	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)